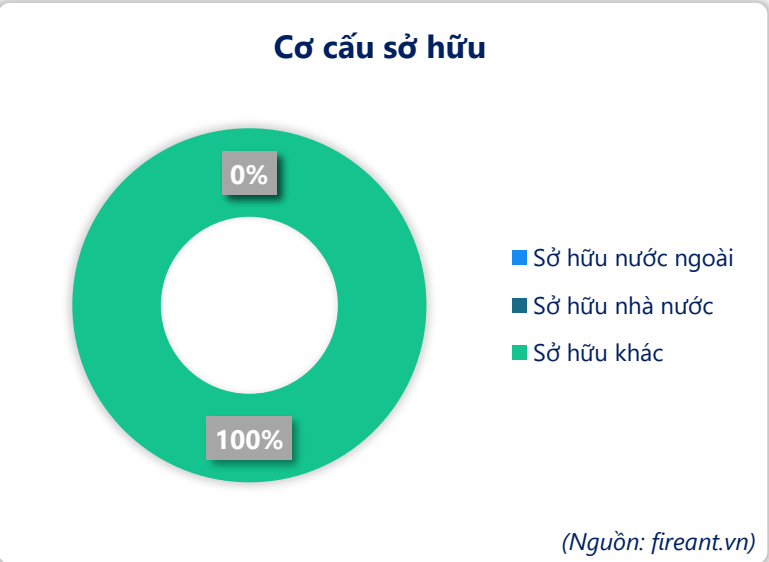
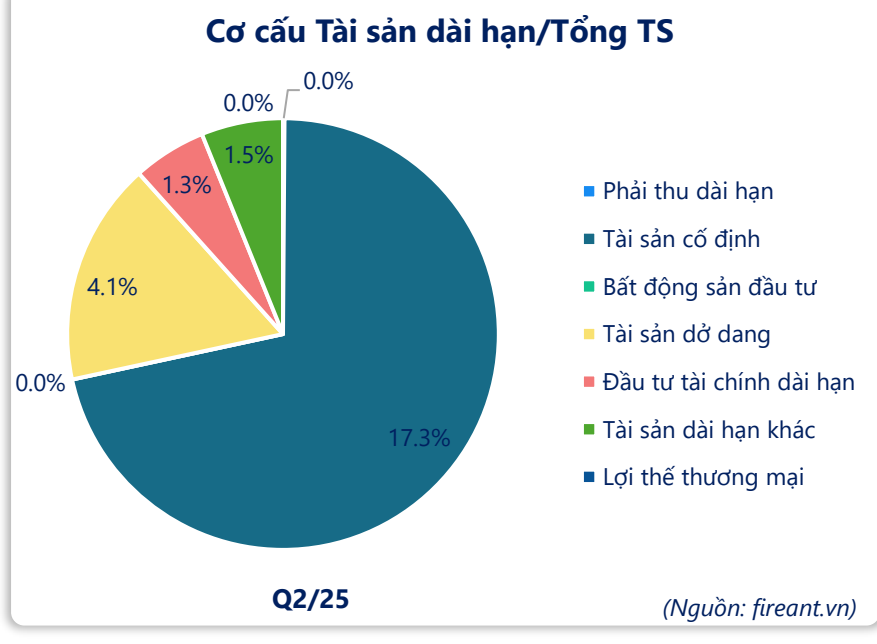
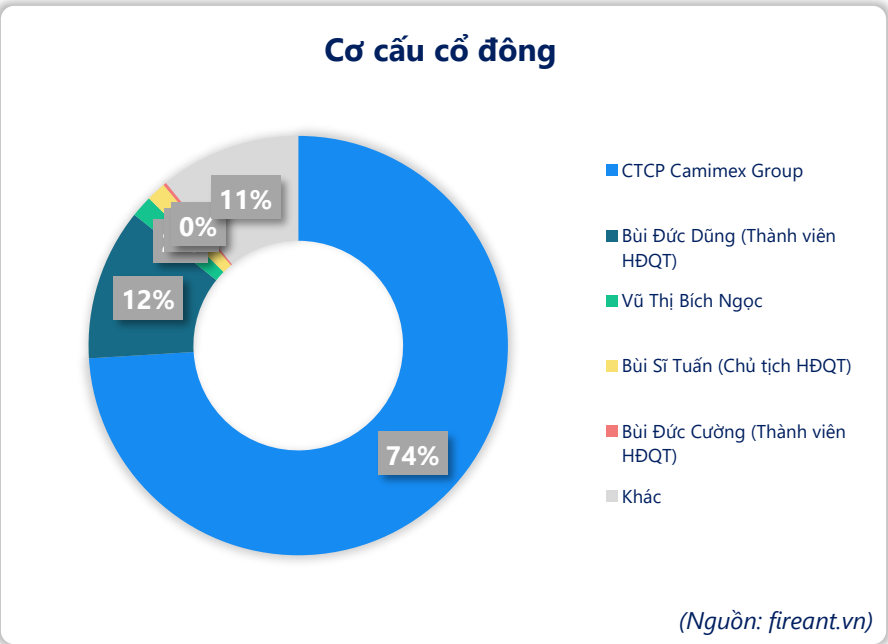
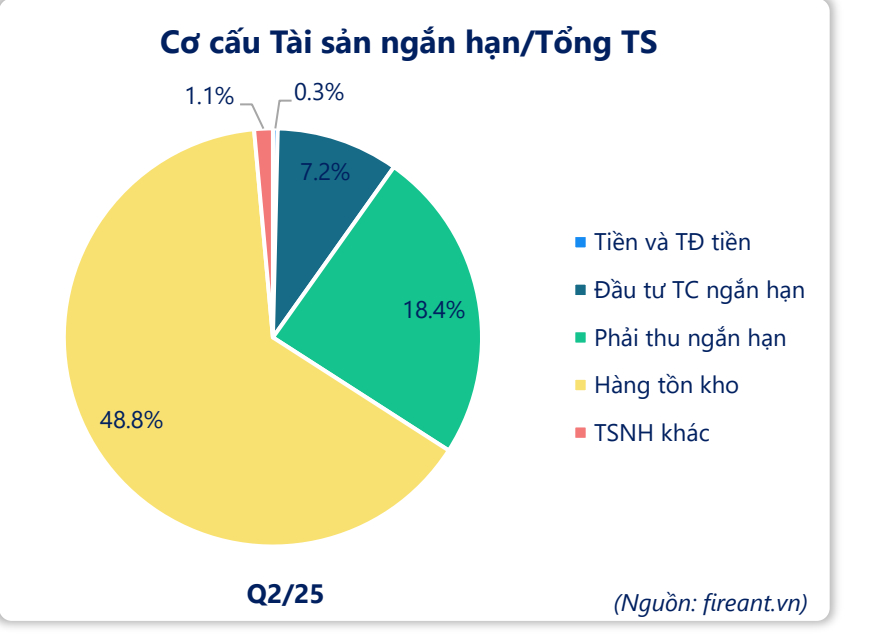
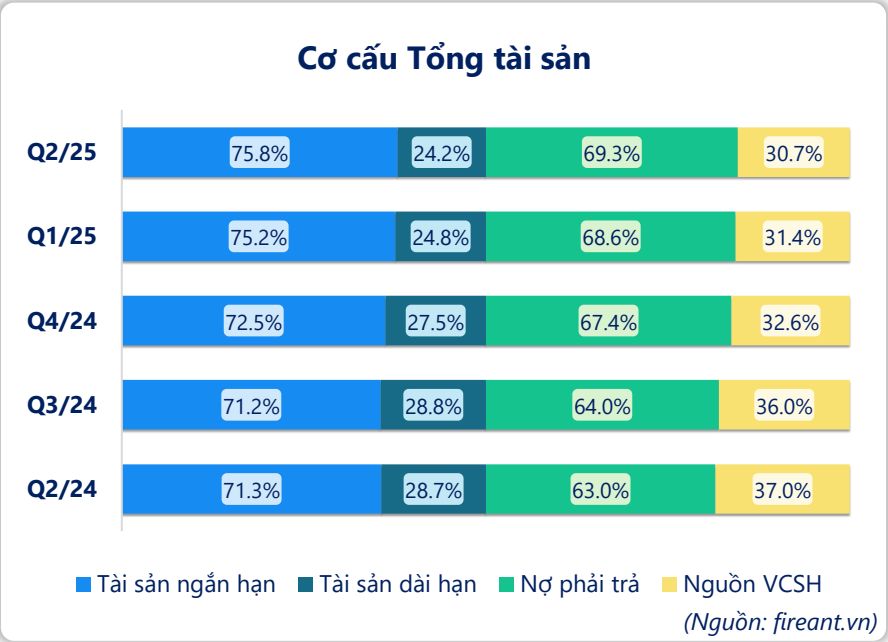


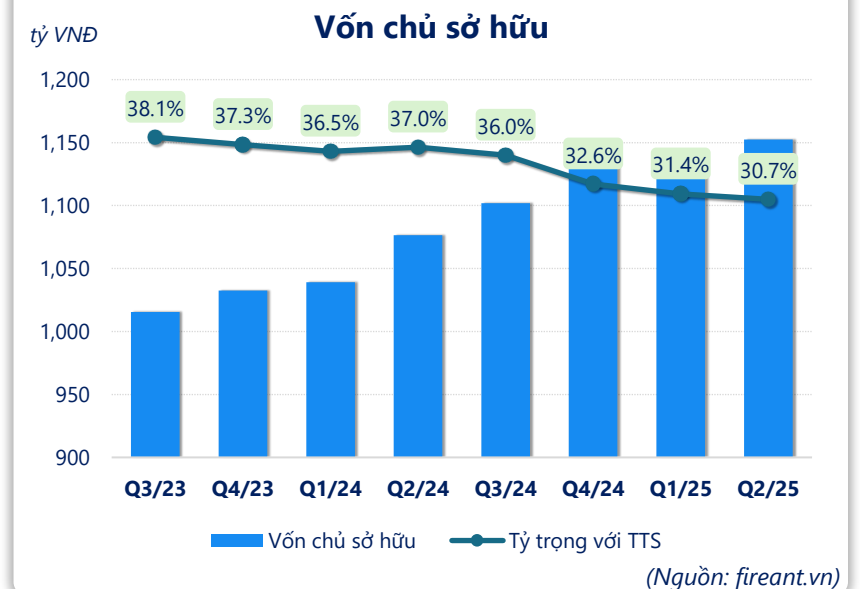
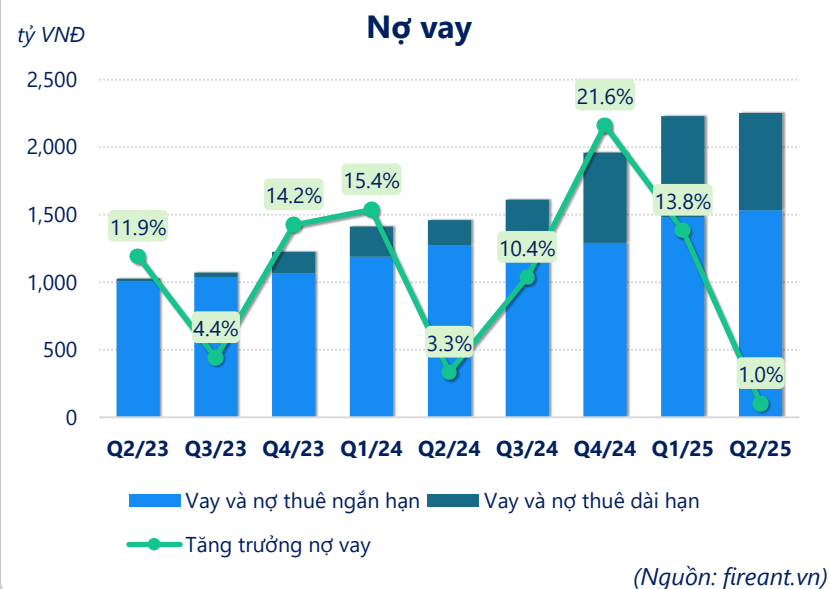
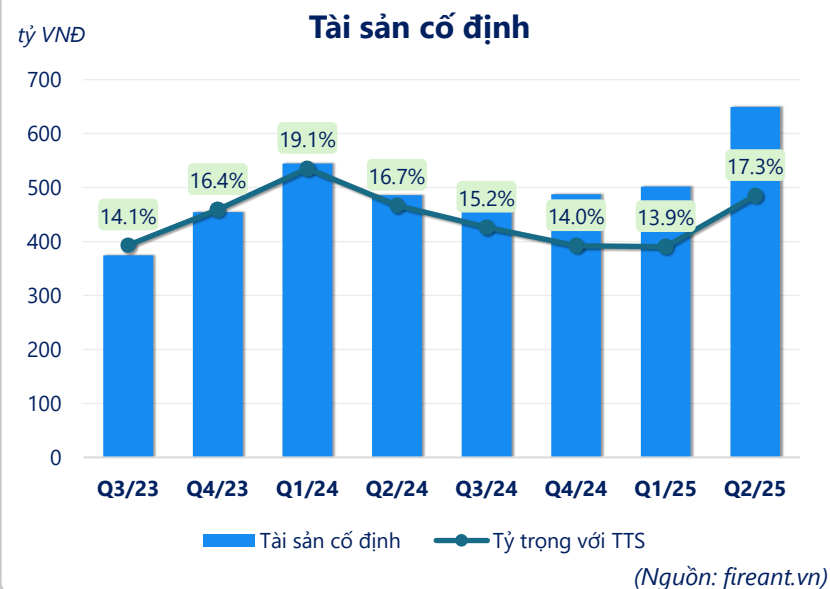
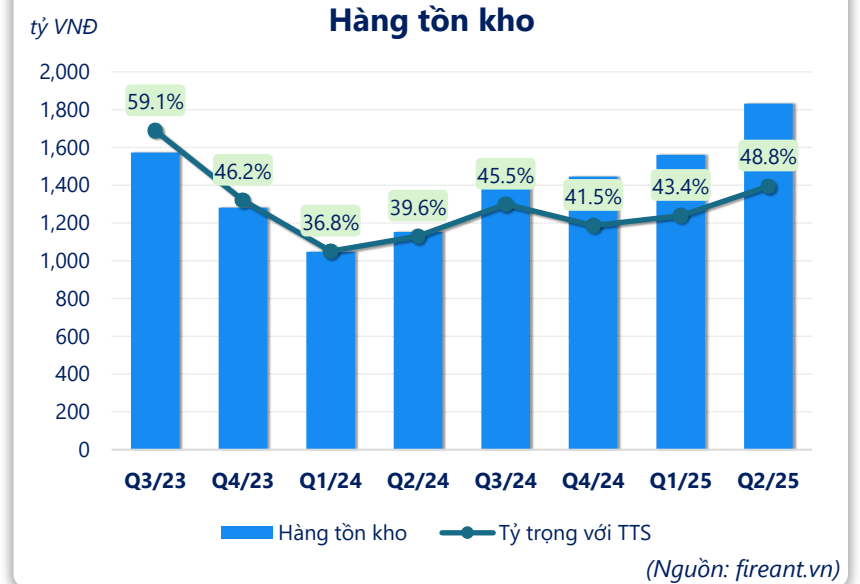
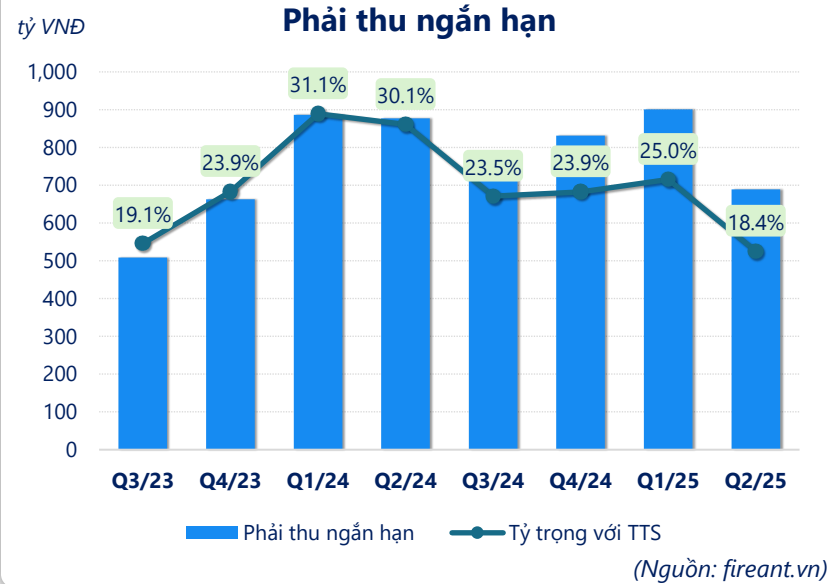
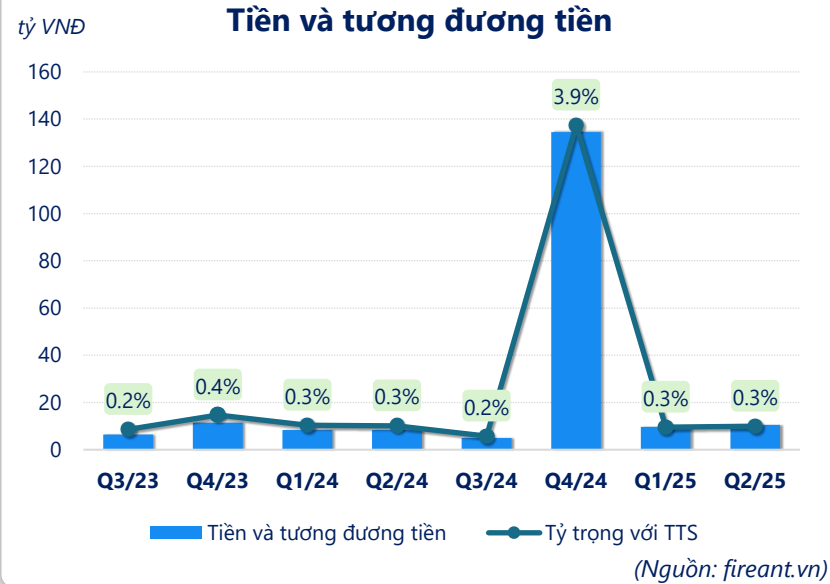
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		20,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,700
SL cổ phiếu LH		97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)		670
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,017
P/E		18.4
EPS		1,119

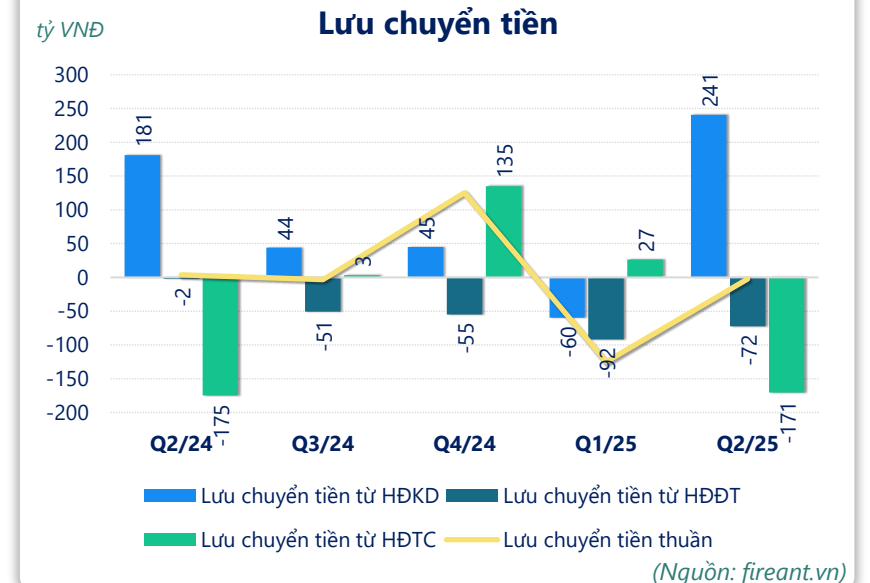
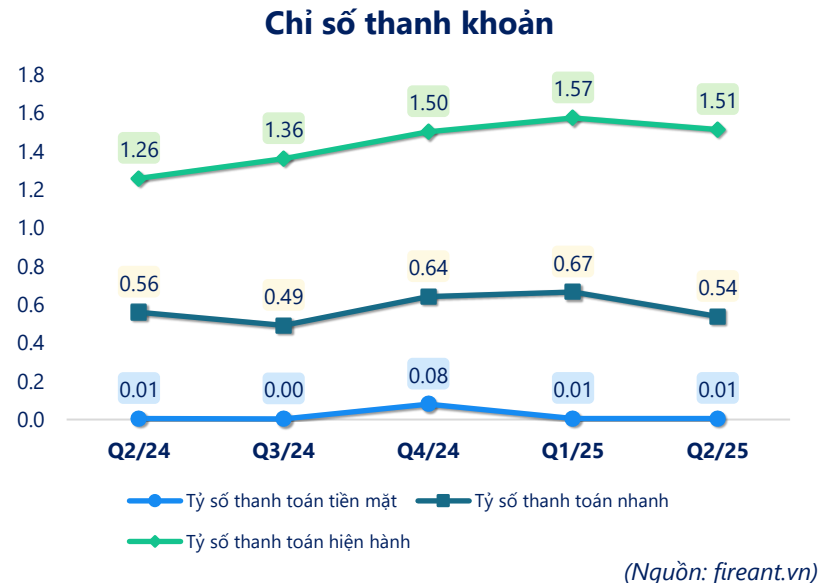
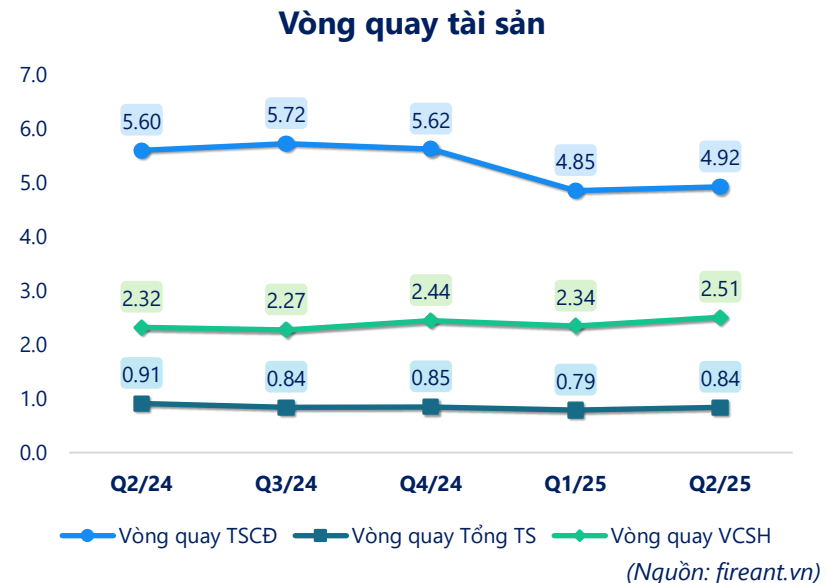
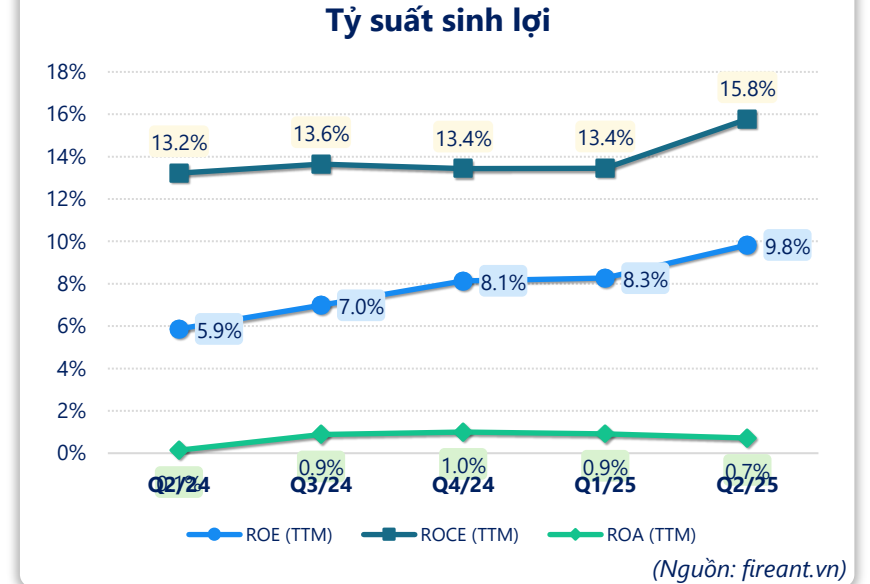
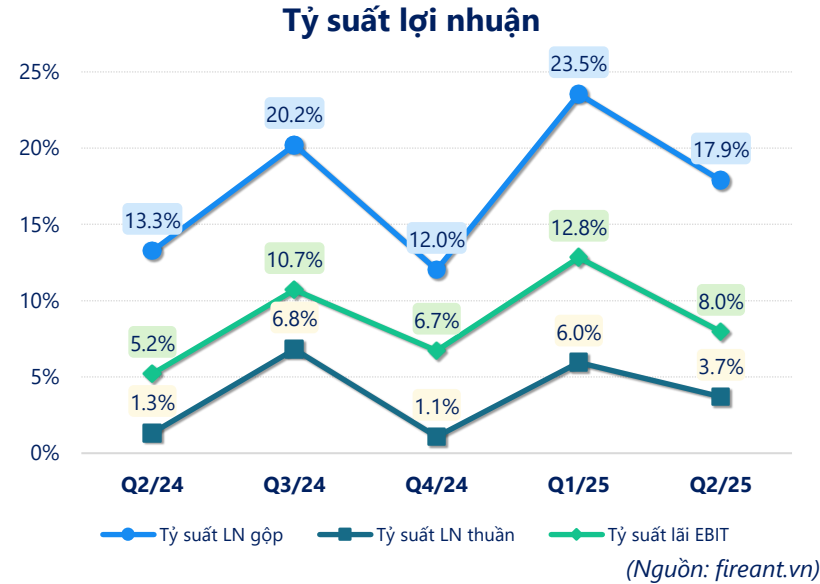
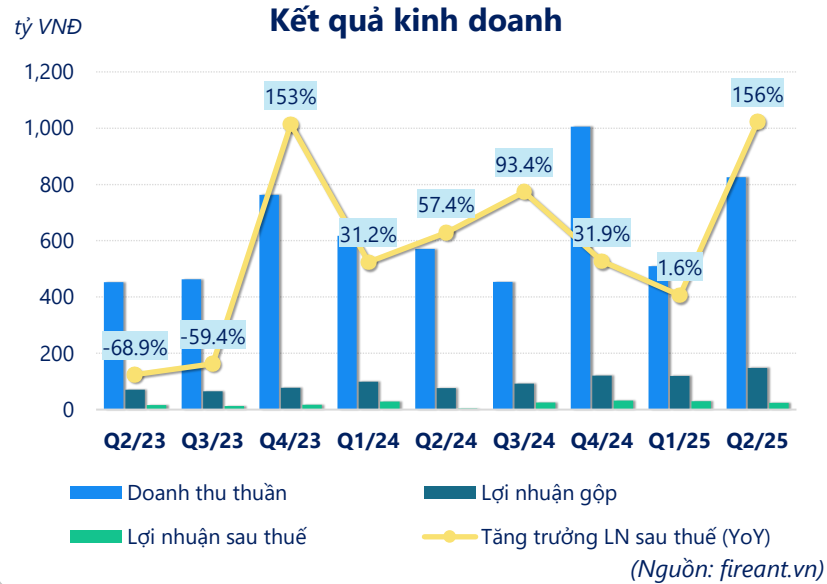
	YTD	1T	3T	6T
CMM	121.5%	-4.6%	66.1%	123.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Camimex (UPCOM: CMM)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,749	3,286	14.1%
Tài sản ngắn hạn	2,841	2,380	19.4%
Tiền và tương đương tiền	10.5	134	-92.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	99.1	171%
Phải thu ngắn hạn	689	692	-0.4%
Hàng tồn kho	1,831	1,416	29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.9	38.3	6.7%
Tài sản dài hạn	908	907	0.2%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	649	488	33.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	152	343	-55.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	58.0	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	55.7	16.5	238%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,596	2,187	18.7%
Nợ ngắn hạn	1,876	1,583	18.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,533	1,316	16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	149	41.7%
Nợ dài hạn	720	604	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	720	604	19.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,152	1,099	4.8%
Vốn chủ sở hữu	1,152	1,099	4.8%
Vốn điều lệ	979	979	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	571	454	1,005	509	825
Giá vốn hàng bán	495	362	884	389	678
Lợi nhuận gộp	75.8	91.8	121	120	148
Doanh thu HĐTC	2.67	12.5	2.13	10.2	10.2
Chi phí TC	33.8	23.2	48.6	49.5	59.9
Chi phí lãi vay	23.6	19.8	30.6	31.9	35.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	33.3	38.3	31.8	48.1
Chi phí QLDN	15.7	16.9	25.2	18.5	19.3
LN thuần từ HĐKD	7.62	30.9	10.9	30.3	30.6
Lợi nhuận khác	-1.49	-2.11	26.2	3.12	-0.48
LN trước thuế	6.13	28.8	37.1	33.4	30.1
Lợi nhuận sau thuế	3.55	25.4	31.6	29.7	23.5
LNST của CĐ cty mẹ	3.79	25.1	31.3	29.4	23.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	44.2	45.0	-59.8	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.15	-50.7	-54.7	-91.8	-72.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	3.21	135	26.8	-171
Tiền đầu kỳ	8.29	8.28	4.95	134	9.64
Lưu chuyển tiền thuần	4.00	-3.32	125	-125	-2.23
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.02	0	4.21	0	3.05
Tiền cuối kỳ	8.28	4.95	134	9.64	10.5

(Nguồn: fireant.vn)